

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

HUỲNH THẾ NGUYỄN

**ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG
NGHIỆP ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Thành phố Hồ Chí Minh – Năm 2017

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

HUỲNH THẾ NGUYỄN

**ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG
NGHIỆP ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

**Ngành: Kinh tế học
Mã số ngành: 62.31.01.01**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Thành phố Hồ Chí Minh – Năm 2017

Công trình được hoàn thành tại: **Trường Đại học Kinh tế - Luật**
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS,TS. Nguyễn Tấn Phát

Người hướng dẫn khoa học 2: TS. Trần Thanh Long

Phản biện độc lập 1: PGS,TS. Nguyễn Văn Trinh

Phản biện độc lập 2: TS. Nguyễn Hoàng Bảo

Phản biện độc lập 3: TS. Nguyễn Văn Hiến

Phản biện 1: PGS,TS. Nguyễn Chí Hải

Phản biện 2: PGS,TS. Nguyễn Văn Ngãi

Phản biện 3: PGS,TS. Đinh Phi Hồ

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tại Trường Đại học Kinh tế - Luật vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm 2017

Có thể tìm hiểu Luận án tại:

- Thư viện Trung tâm Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
- Thư viện Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

MỞ ĐẦU

1. Lý do nghiên cứu

Ngành công nghiệp điện tử (CNĐT) được đánh giá là ngành công nghiệp mũi nhọn, trọng điểm của thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM) và cả nước. Tuy nhiên ngành CNĐT TP. HCM vẫn đang dừng ở giai đoạn đầu trong chuỗi sản xuất sản phẩm điện tử. Giá trị sản xuất của ngành điện tử tuy có tăng đều qua từng năm và có đóng góp tích cực vào giá trị sản xuất của thành phố nhưng trên thực tế giá trị này được nắm giữ chủ yếu bởi các doanh nghiệp FDI; các doanh nghiệp trong nước chỉ tập trung vào lắp ráp và thực hiện những dịch vụ thương mại (Cao Minh Nghĩa, 2013).

Theo Romer (1990) thì một ngành công nghiệp muốn phát triển bền vững trong dài hạn phải thiết lập các động lực để thúc đẩy quá trình phát triển một cách ổn định, hiệu quả. Nói cách khác, ngành CNĐT TP. HCM phải hình thành, xây dựng các động lực phát triển để đảm bảo mục tiêu phát triển đúng hướng, có chất lượng. Từ vấn đề này, tôi lựa chọn đề tài: “***Động lực phát triển ngành công nghiệp điện tử thành phố Hồ Chí Minh trong hội nhập quốc tế***” để thực hiện Luận án Tiến sĩ khoa học kinh tế chuyên ngành Kinh tế học.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu: (i) Xác định các thành phần tạo động lực phát triển ngành CNĐT TP. HCM trong hội nhập quốc tế (HNQT); (ii) Kiểm định các thành phần tạo động lực phát triển ngành CNĐT trong HNQT; (iii) Định hướng giải pháp và gợi ý chính sách tạo động lực phát triển ngành CNĐT TP. HCM trong HNQT.

Nhiệm vụ nghiên cứu: (1) Tổng quan nghiên cứu động lực phát triển ngành CNĐT. (2) Xác định khoảng trống nghiên cứu và khung

tích các thành phần tạo động lực. (3) Xây dựng mô hình đo lường các thành phần tạo động lực. (4) Phân tích kết quả nghiên cứu các thành phần tạo động lực. (5) Định hướng giải pháp và chính sách tạo động lực thúc đẩy ngành CNTT TP. HCM phát triển có chất lượng.

3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là động lực phát triển ngành công nghiệp điện tử thành phố Hồ Chí Minh trong hội nhập quốc tế.

4. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: Luận án nghiên cứu ngành CNTT theo cấp độ ngành, tức là ngành được xem là tổng thể các doanh nghiệp trong ngành và ngành là ngành sản phẩm hay sản phẩm. Đồng thời, Luận án tập trung nghiên cứu động lực phát triển ngành sản phẩm, không nghiên cứu động lực phát triển thị trường sản phẩm. *Về không gian:* Luận án nghiên cứu động lực phát triển ngành CNTT trong ngành công nghiệp của TP. HCM. *Về thời gian:* Luận án phân tích động lực phát triển ngành CNTT của thành phố từ năm 2007 – 2013.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

5.1 Ý nghĩa khoa học

(1) Bổ sung lý thuyết động lực phát triển ngành công nghiệp, động lực phát triển ngành CNTT và mô hình nghiên cứu thực nghiệm động lực phát triển ngành CNTT. (2) tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu kinh tế, các nghiên cứu về động lực phát triển CNTT.

5.2 Ý nghĩa thực tiễn

(i) Kết quả nghiên cứu là tài liệu tham khảo cho cơ quan quản lý, Chính phủ, TP. HCM về cách thức tạo động lực phát triển để triển khai các chính sách phát triển CNTT hiệu quả và chất lượng; (ii) giúp các doanh nghiệp điện tử nắm vững về động lực phát triển để triển khai các kế hoạch sản xuất kinh doanh hợp lý và bền vững.

6. Đóng góp của Luận án

Thứ nhất, về lý thuyết: (1) động lực phát triển ngành công nghiệp bao gồm động lực gia tăng sản lượng và động lực nâng cao chất lượng. (2) Thành phần tạo động lực gồm có thành phần bên trong doanh nghiệp và thành phần phát sinh qua quá trình HNQT. Vì thế, so với các nghiên cứu có trước, Luận án kế thừa yếu tố đổi mới, cải tiến là thành phần tạo động lực từ bên trong và bổ sung, mở rộng yếu tố FDI là thành phần tạo động lực được hình thành từ HNQT.

Thứ hai, về thực tiễn, kết quả nghiên cứu đã phát hiện: (i) hoạt động đổi mới, cải tiến và tín hiệu đổi mới, cải tiến lan toả từ FDI là động lực phát triển ngành CNĐT TP. HCM trong HNQT. (ii) Quy mô, nguồn nhân lực và sở hữu có ảnh hưởng tích cực đến xác suất duy trì và tổ chức thực hiện đổi mới, cải tiến trong doanh nghiệp. Đồng thời, chiến lược phát triển và nguồn tài nguyên đóng vai trò quan trọng đối với quyết định đầu tư FDI vào CNĐT TP. HCM.

7. Kết cấu của Luận án

Kết cấu của Luận án gồm 05 chương như sau: Chương 1. Tổng quan nghiên cứu về CNĐT và động lực phát triển ngành CNĐT; Chương 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu động lực phát triển ngành CNĐT TP. HCM trong HNQT; Chương 3. Thiết kế nghiên cứu động lực phát triển ngành CNĐT TP. HCM trong HNQT; Chương 4: Kết quả nghiên cứu động lực phát triển ngành CNĐT TP. HCM trong HNQT; Chương 5. Giải pháp tạo động lực phát triển ngành CNĐT TP. HCM trong HNQT.

Chương 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ

1.1 Các nghiên cứu về động lực phát triển ngành công nghiệp điện tử

1.1.1 Các nghiên cứu lý thuyết

Theo Castellacci (2011) thì các tác giả thuộc Evolutionary Economics đặt nhiều trọng tâm về động lực phát triển ngành và đổi mới hệ thống ngành. Về bản chất, **động lực** phát triển ngành công nghiệp là **sự thúc đẩy (lực đẩy)** quá trình tiến hoá (biến đổi để phát triển) bên trong của một ngành công nghiệp nhằm đạt được hiệu suất cao hơn về lượng và chất (Malerba, 2007). Như vậy, theo các tác giả trong Evolutionary Economics thì **động lực được xác định như là “lực đẩy” (sức đẩy) để thúc đẩy quá trình chuyển động và định hình năng suất, hiệu suất của doanh nghiệp và ngành công nghiệp**. Đặc biệt, đổi mới, cải tiến là yếu tố cốt lõi thúc đẩy sự tiến hoá năng suất, hiệu suất (Nelson và Winter, 2002; Nelson 2008). Đổi mới, cải tiến nhằm đạt được các mục tiêu: (1) giới thiệu sản phẩm mới với chất lượng tốt hơn; (2) thực hiện phương pháp sản xuất mới; (3) phát triển nguồn cung ứng mới; (4) phát triển thị trường mới; (5) đổi mới tổ chức (Nelson và Winter, 2002; Nelson 2008).

Có 05 tác giả tiêu biểu nghiên cứu động lực phát triển gồm: (1) Nelson và Winter cho rằng đổi mới sẽ cải thiện kỹ thuật sản xuất thúc đẩy ngành công nghiệp phát triển. (2) Silverberg – Verspagen cho biết việc đổi mới, cải tiến sẽ cải thiện khả năng công nghệ từ đó tạo ra các xung lực làm chuyển động năng suất. (3) Dosi kết luận cải tiến và đổi mới sẽ tăng cường khả năng công nghệ từ đó tạo động lực phát triển. (4) Kwasnicki cho rằng đổi mới làm thay đổi kỹ năng sản xuất tạo xung lực làm chuyển động năng suất một ngành công nghiệp. (5) Windrum và Birchenhall cho rằng đổi mới, cải tiến sẽ

phát triển công nghệ để phát triển sản phẩm mới. Đây là động lực để thay đổi quy mô tiêu thụ và động lực phát triển ngành công nghiệp.

Nhiều nghiên cứu của Trường phái Endogenous Growth như Romer (1990), Grossman và Helpman (1991), Aghion và Howitt (1992) cho rằng đổi mới và tiến bộ công nghệ là động lực của tăng trưởng dài hạn. Theo Grossman và Helpman (1994) thì đổi mới và tiến bộ trong công nghệ là một phương tiện tạo ra sự tăng trưởng liên tục trong điều kiện các yếu tố đầu vào không thể tích lũy hoặc tái sinh. Theo Torun và Cicekci (2007) thì đổi mới, cải tiến tạo ra phương pháp hiệu quả hơn để sản xuất sản phẩm mới với một chức năng mới và tạo những điểm mới cho thị trường. Đổi mới là cải thiện các phương pháp hiện có nhằm tạo sản lượng nhiều hơn với hiệu quả hơn từ cùng một đầu vào sẵn có (Torun và Cicekci, 2007).

1.1.2 Các nghiên cứu thực nghiệm

Các nghiên cứu về động lực phát triển ngành công nghiệp đã xác định các nội dung: (i) *Đổi mới, cải tiến thúc đẩy chuyển động năng suất tạo động lực phát triển* của Lichtenberg và Siegel (1991), Hall và Mairesse (1995), Harhoff (1998), Bönte (2003), Klette và Johansen (2000), (ii) *Đổi mới, cải tiến thúc đẩy gia tăng sản lượng* của Crépon và cộng sự (1998), Dinopoulos và Thompson (2000),... (iii) *Xuất khẩu và đổi mới tạo động lực phát triển* của Hahn và Park (2011), Costantini và Melitz (2008), Aw và cộng sự (2011), Bustos (2011), Girma và cộng sự (2008),.... (iv) *Cạnh tranh và đổi mới tạo động lực phát triển* của Aghion và cộng sự (2001), Nickell (1996), Blundell và cộng sự (1999), Aghion và cộng sự (2005),....

Các nghiên cứu về động lực phát triển ngành CNĐT đã phát hiện được: i) *Hoạt động R&D và đổi mới, cải tiến thúc đẩy chuyển động năng suất tạo động lực phát triển* của Aw và Batra (1998), Yang và

cộng sự (2009). ii) *Đổi mới, xuất khẩu và tự do hoá thương mại tạo động lực phát triển* của Aw và cộng sự (2007), Aw và cộng sự (2011), Costantini và Melitz (2008), Atkeson và Burstein (2010).

1.2 Các nghiên cứu về công nghiệp điện tử

1.2.1 Các nghiên cứu ngoài nước

Các nghiên cứu ngoài nước về CNĐT đã phát hiện được: i) *Các yếu tố tác động đến tăng trưởng sản lượng và xuất khẩu* của Wu và cộng sự (2007), Zhao và cộng sự (2007),.... ii) *Các yếu tố tác động đến năng suất* của Rasiah (2010), Yang và cộng sự (2010), Yang và cộng sự (2013), ... iii) *Các yếu tố tác động đến năng lực công nghệ và năng lực nội sinh* của Vind (2008), Oh và Park (2010), Krishnaswamy và cộng sự (2010),.... iv) *Các yếu tố tác động hiệu quả quản lý, chính sách* của Kotabe và cộng sự (2008), Eng (2009), Jabbour và Jabbour (2013). v) *Các yếu tố tác động đến hiệu quả tài chính* của Shin và cộng sự (2009), Irfan (2012), Takechi (2013),....

1.2.2 Các nghiên cứu trong nước

Các nghiên cứu trong nước về CNĐT đã phát hiện được: (1) *Các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh* của Nguyễn Trúc Vân (2007), Trần Thanh Thủy (2007), Nguyễn Hoàng Ánh (2008),.... (2) *Các yếu tố tác động đến tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng* của Hồ Lê Nghĩa (2011), Trương Thị Chí Bình (2011) Cao Minh Nghĩa (2013), Vũ Đình Khoa (2015).

1.3 Khoảng trống nghiên cứu và khung phân tích đề nghị về động lực phát triển ngành CNĐT trong HNQT.

1.3.1 Khoảng trống nghiên cứu

Các nghiên cứu về động lực phát triển ngành công nghiệp xác định yếu tố phát sinh động lực là sự đổi mới, cải tiến. Tuy nhiên, đổi mới, cải tiến phụ thuộc chủ yếu vào “nội lực” của doanh nghiệp và

ngành công nghiệp. Nói cách khác, các nghiên cứu đặt trọng tâm vào thành phần tạo lực đẩy từ bên trong, thiếu vắng các thành phần từ bên ngoài ngành công nghiệp nhưng có khả năng trở thành yếu tố trực tiếp thúc đẩy ngành công nghiệp phát triển. Bổ sung khoảng trống này, Aw và cộng sự (2007, 2011), Aghion và cộng sự (2005, 2014), Costantini và Melitz (2008), Atkeson và Burstein (2010) mở rộng thành đổi mới, xuất khẩu và tự do hoá thương mại định hình chuyển động năng suất tạo động lực phát triển.

Theo Cincera và Pottelsberghe (2001), Keller (2004, 2010), Fagerberg và cộng sự (2010) thì nguồn tạo động lực qua hội nhập tập trung vào bốn kênh chủ đạo: thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài, di chuyển lao động, cấp giấy phép hoặc hợp đồng chuyển giao công nghệ. Nếu loại trừ yếu tố thương mại, cạnh tranh và xuất khẩu đã được Aw và cộng sự (2011), Aghion và cộng sự (2014) kiểm chứng thì *khoảng trống nghiên cứu cần được bổ sung cho các nghiên cứu về các thành phần tạo động lực phát triển ngành công nghiệp trong hội nhập là “đầu tư trực tiếp nước ngoài, di chuyển lao động và cấp phép chuyển giao công nghệ”*. Từ đó Luận án lựa chọn giả thuyết về thành phần ***tạo động lực phát triển ngành CNĐT trong hội nhập là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ngành CNĐT***, các yếu tố như di chuyển sức lao động quốc tế, hợp đồng chuyển giao công nghệ trong CNĐT được xem là hạn chế của Luận án.

1.3.2 Khung phân tích đề nghị về động lực phát triển ngành CNĐT trong HNQT

Từ khoảng trống nghiên cứu, khung phân tích về động lực phát triển ngành CNĐT trong HNQT bao gồm: thành phần tạo lực đẩy (động lực) từ bên trong doanh nghiệp điện tử và thành phần tạo lực đẩy được hấp thụ từ bên ngoài qua HNQT.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

2.1 Các vấn đề cơ bản về động lực phát triển ngành CNĐT

2.1.1 Khái niệm động lực phát triển

Nguyễn Như Ý và cộng sự (2011), Viện Ngôn ngữ (2010) thì động lực là “cái thúc đẩy làm cho biến đổi, phát triển”, từ điển Oxford Business English Dictionary định nghĩa động lực là “lực đẩy” để thúc đẩy các hoạt động hoặc tạo sự thay đổi. Trần Văn Thọ (2011) cho rằng động lực chính là sức đẩy tăng hiệu suất, năng suất. Nói chung, *động lực là “lực đẩy” làm cho biến đổi, phát triển*. Bên cạnh đó, Nelson và Winter (1982, 2002), Nelson (2008) cho rằng phát triển ngành công nghiệp là quá trình tiến hoá liên tục bên trong ngành công nghiệp để đạt được mức độ cao hơn về lượng và chất.

Hơn nữa, Nelson và Winter (1982), Nelson (2008), Castellacci (2011) phân tích động lực phát triển ngành công nghiệp là “sức đẩy” để thúc đẩy quá trình chuyển động năng suất của ngành công nghiệp. Từ đó, Luận án xác định *động lực phát triển ngành CNĐT là các lực đẩy thúc đẩy quá trình chuyển động của năng suất theo chiều hướng tạo ra nhiều sản lượng hơn, có chất lượng cao hơn*.

2.1.2 Đặc trưng của CNĐT và vai trò của động lực phát triển trong ngành CNĐT

CNĐT tích hợp các thành tựu khoa học công nghệ của nhiều lĩnh vực công nghệ cao, có cấu trúc sản phẩm phức tạp, tính quốc tế cao, chu kỳ ngắn và chứa hàm lượng R&D lớn. Đồng thời, sản phẩm điện tử chịu sự chi phối nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng nên CNĐT có tốc độ phát triển nhanh cả lượng lẫn chất.

Ngô Doãn Vịnh (2013) cho rằng trong quá trình phát triển, các ngành công nghiệp và nền kinh tế thường đối diện với nguồn lực hữu hạn, khan hiếm nên cần động lực phù hợp, đúng đắn để sử dụng và khai thác nguồn lực hiệu quả. Đặc biệt, nguồn hình thành động lực sẽ đóng vai trò định hướng các hành vi phù hợp để đạt được trạng thái ổn định cho quá trình sản xuất (Nelson và Winter, 2002).

2.2 Cơ sở lý thuyết và các thành phần tạo động lực phát triển ngành CNĐT trong HNQT

2.2.1 Cơ sở lý thuyết

Nelson và Winter (1982), Kwasnicki (2007), Windrum và cộng sự (2009) cho rằng các yếu tố làm thay đổi kỹ năng sản xuất, thay đổi công nghệ sẽ tạo ra sức đẩy làm chuyển động năng suất từ đó thúc đẩy ngành CNĐT phát triển. Trong đó, thay đổi công nghệ để thay đổi năng suất chủ yếu phụ thuộc vào hoạt động đổi mới, cải tiến của các doanh nghiệp điện tử (Kwasnicki, 2007). Aghion và Howitt (2006) cho rằng tỉ lệ tăng trưởng dài hạn của ngành CNĐT phụ thuộc vào tỉ lệ tăng trưởng năng suất nhân tố và được xác định bằng mức độ tiến bộ về công nghệ. Tuy nhiên, biểu hiện của tiến bộ công nghệ là đổi mới dưới hình thức giới thiệu sản phẩm mới và phát triển các thị trường mới (Aghion và Howitt, 2006). Nói chung, các hoạt động đổi mới và thúc đẩy tiến bộ công nghệ sẽ tạo ra tăng trưởng tổng năng suất nhân tố hình thành động lực phát triển dài hạn của ngành CNĐT (Romer, 1990; Aghion và Howitt, 1992).

2.2.2 Các thành phần tạo động lực phát triển ngành CNĐT trong HNQT

Theo các nghiên cứu lý thuyết thì *thành phần đầu tiên tạo động lực phát triển ngành CNĐT là hoạt động đổi mới, cải tiến trong các doanh nghiệp điện tử*. Tuy nhiên, lực đẩy đầu tiên trong động lực

phát triển ngành CNĐT hình thành bên trong doanh nghiệp. Theo khung phân tích đề nghị thì thành phần thứ hai tạo lực đẩy để thúc đẩy ngành CNĐT phát triển là đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI vào ngành điện tử. Đây là lực đẩy hình thành từ bên ngoài doanh nghiệp và tiêu biểu cho tiến trình HNQT.

Lực đẩy từ FDI tạo ra sự chuyển động năng suất ngành CNĐT qua các biểu hiện như sau: *Thứ nhất*, FDI thường đi kèm với kỹ thuật hiện đại nên tạo ra các tác động lan toả năng suất và tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong ngành CNĐT. *Thứ hai*, FDI có thể thúc đẩy quỹ đạo tăng trưởng năng suất cho ngành CNĐT thông qua các hoạt động đổi mới, cải tiến lớn hơn các hoạt động di chuyển vốn (Nguyễn Thị Tuệ Anh, 2015). Nói chung, FDI có tác động trực tiếp lẫn gián tiếp đến quá trình chuyển động năng suất của ngành CNĐT.

2.3 Mô hình nghiên cứu động lực phát triển ngành CNĐT trong HNQT

2.3.1 Mô hình nghiên cứu động lực gia tăng sản lượng

Giả thuyết hàm sản xuất các doanh nghiệp CNĐT TP. HCM có dạng Cobb-Douglas, sau khi lấy logarit thành:

$$y_{it} = \beta_0 + \beta_L l_{it} + \beta_K k_{it} + \beta_M m_{it} + \omega_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2.1)$$

Theo Levinsohn và Petrin (2003), Akerberg và cộng sự (2007) thì năng suất ω tuân theo quá trình Markov bậc 1, nghĩa là:

$$p(\omega_{it} | \{\omega_{i(t-1)}\}_{\tau=0}^t, J_{it}) = p(\omega_{it} | \omega_{i(t-1)})$$

Giả thuyết với tập thông tin quá khứ $J_{i(t-1)}$ phản ánh ảnh hưởng của đổi mới, cải tiến (INN) và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đối với năng suất, theo Akerberg và cộng sự (2007), Aw và cộng sự (2011), Doraszelski và Jaumandreu (2013) thì:

$$\omega_{it} = g(\omega_{i(t-1)}, INN_{i(t-1)}, FDI_{i(t-1)}) + \zeta_{it}$$

Áp dụng cách biến đổi của Aw và cộng sự (2011), Doraszelski và Jaumandreu (2013) ta có:

$$\begin{aligned} \omega_{it} = & \alpha_0 + \alpha_1 \omega_{i(t-1)} + \alpha_2 \left(\omega_{i(t-1)} \right)^2 + \alpha_3 \left(\omega_{i(t-1)} \right)^3 \\ & + \alpha_4 INN_{i(t-1)} + \alpha_5 INN_{i(t-1)} FDI_{i(t-1)} + \alpha_6 FDI_{i(t-1)} + \xi_{it} \end{aligned} \quad (2.5)$$

Phương trình (2.5) cho biết quỹ đạo chuyển động năng suất thúc đẩy gia tăng sản lượng theo (2.1) của doanh nghiệp điện tử phụ thuộc vào hoạt động đổi mới, cải tiến INN và đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI vào ngành CNĐT thành phố.

2.3.2 Mô hình nghiên cứu động lực nâng cao chất lượng

Coelli và cộng sự (2005), Ray (2011), Khan (2012) cho rằng việc xác định chất lượng tăng trưởng của một ngành công nghiệp thì chỉ số năng suất được phân rã vào thay đổi hiệu quả kỹ thuật. Do đó, mô hình phân tích động lực nâng cao chất lượng phát triển ngành CNĐT TP. HCM được thiết kế theo dạng thức biên ngẫu nhiên thông qua việc xác định hiệu quả và phi hiệu quả kỹ thuật như sau:

$$\begin{aligned} LnY_{it} = & \beta_0 + \beta_1 LnK_{it} + \beta_3 LnM_{it} \\ & + \beta_4 (LnK_{it})^2 + \beta_5 (LnL_{it})^2 + \beta_6 (LnM_{it})^2 \\ & + \beta_7 LnK_{it} LnL_{it} + \beta_8 LnK_{it} LnM_{it} + \beta_9 LnL_{it} LnM_{it} \\ & + \lambda_1 t + \lambda_2 t^2 + \lambda_3 t LnK_{it} + \lambda_4 t LnL_{it} + \lambda_5 t LnM_{it} + v_{it} - u_{it} \end{aligned} \quad (2.8)$$

$$u_{it} \sim N(\mu_{it}, \sigma_u^2)$$

$$\mu_{it} = \delta_0 + \delta_1 Ln\left(\frac{K}{L}\right)_{it} + \delta_2 INN_{it} + \delta_3 FDI_{it} + \delta_4 (INN * FDI)_{it} \quad (2.9)$$

$$v_{it} \sim N(0, \sigma_v^2)$$

Tập biến Z xác định các yếu tố có thể ảnh hưởng hiệu quả kỹ thuật để định hình năng suất theo phương trình (2.9) được giả thuyết gồm có $(Ln(K/L))$, đổi mới sáng tạo (INN), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và kênh truyền tín hiệu INN từ FDI qua biến tương tác $(INN*FDI)$. Nếu $\delta_j > 0$ thì Z gây phi hiệu quả kỹ thuật; ngược lại tạo

hiệu quả kỹ thuật hay Z có tác động đến năng suất, từ đó hình thành động lực nâng cao chất lượng của ngành điện tử.

2.4 Các yếu tố tác động đến các thành phần tạo động lực phát triển ngành CNĐT TP. HCM trong HNQT

2.4.1 Các yếu tố tác động đến đổi mới, cải tiến

Kế thừa quan điểm của Triguero và Córcoles (2013), mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến thành phần đổi mới có dạng:

$$y_{it}^* = \gamma y_{i(t-1)} + X_{it}\beta + \alpha_i + u_{it} \quad (2.10)$$

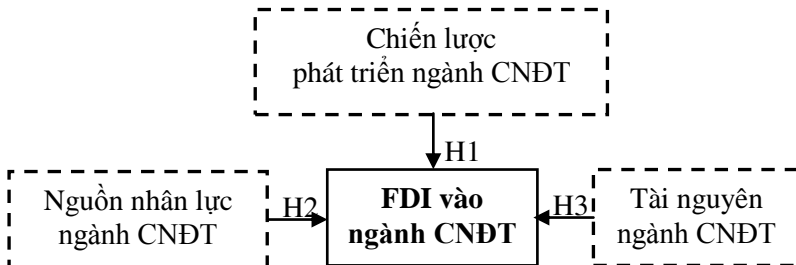
$$y_{it} = \begin{cases} 1 & \text{nếu } y_{it}^* \geq 0 \\ 0 & y_{it}^* < 0 \end{cases}$$

$$u_{it} \sim N(0, \sigma_u^2) \quad \alpha_i \sim N(0, \sigma_\alpha^2)$$

Trong đó: y_{it}^* là biến tiềm ẩn, y_{it} biến kết quả (phụ thuộc) có tính chất nhị phân phản ánh trạng thái các doanh nghiệp có đổi mới, cải tiến ($INN_{it} = y_{it} = 1$) hoặc không đổi mới, cải tiến ($INN_{it} = y_{it} = 0$). X_{it} là tập biến giải thích gồm có: quy mô doanh nghiệp (SIZE), tuổi doanh nghiệp (AGE), nguồn nhân lực (SKILL), sở hữu (OWN), chính sách (GOV), cấu trúc thị trường (MS) và cơ hội công nghệ (APP). Tham số α_i phản ánh đặc điểm riêng của từng doanh nghiệp điện tử được giả thiết là không đổi theo thời gian.

2.4.2 Các yếu tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài

Mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến FDI như sau:



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Sơ đồ 2.8: Các yếu tố tác động đến FDI vào ngành CNĐT

Giả thuyết H1: *Chiến lược phát triển ngành CNĐT có ảnh hưởng tích cực đến quyết định đầu tư FDI vào CNĐT.* Giả thuyết H2: *Nguồn nhân lực ngành CNĐT có tác động tích cực đến quyết định đầu tư FDI.* Giả thuyết H3: *Tài nguyên phục vụ sản xuất ngành CNĐT tác động tích cực đến quyết định đầu tư FDI.*

Chương 3. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

3.1 Thiết kế nghiên cứu

3.1.1 Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu của Luận án gồm 03 bước: *Bước 1:* xây dựng khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu. Luận án dựa vào lý thuyết xác định mô hình nghiên cứu gồm 02 thành phần: đổi mới, cải tiến (INN) và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đồng thời, Luận án xây dựng vấn đề nghiên cứu về các yếu tố tác động đến các thành phần INN và FDI nhằm phân tích bản chất của các thành phần này trong khung lý thuyết. *Bước 2:* Thiết lập biến số, thang đo và thu thập dữ liệu nghiên cứu. *Bước 3:* Phân tích dữ liệu và kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Luận án sử dụng các công cụ NLLS kiểm định giả thuyết nghiên cứu động lực gia tăng sản lượng, công cụ SFA kiểm định giả thuyết nghiên cứu động lực nâng cao chất lượng, công cụ DREP kiểm định giả thuyết nghiên cứu các yếu tố tác động đến INN, công cụ PLS-SEM kiểm định giả thuyết nghiên cứu các yếu tố tác động đến thành phần FDI.

3.1.2 Dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu thứ cấp để phân tích hiện trạng CNĐT TP. HCM được thu thập từ Niên giám thống kê TP. HCM và dữ liệu phân tích động lực phát triển được truy xuất từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê từ năm 2007 đến năm 2013. Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp lấy mẫu phi xác suất thông qua cuộc khảo sát trong giai đoạn 15/03/2015 – 15/03/2016 đến các doanh nghiệp ngành điện tử TP. HCM. Nội dung khảo sát được thiết kế bằng một bảng hỏi có cấu trúc chứa đựng các nội dung, các thang đo đo lường khái niệm nghiên cứu do Triguero và Córcoles (2013), Triguero và cộng sự (2014), Nguyễn Thị Lan Anh (2014), Đặng Quý Dương (2014) và Đinh Phi Hồ (2014)... phát triển.

3.1.3 Các phương pháp tiếp cận và phân tích dữ liệu

Luận án sử dụng các phương pháp phân tích dữ liệu: (1) phương pháp phân tích tổng hợp và thống kê kinh tế để phân tích, đánh giá một cách tổng thể về CNĐT TP. HCM như tốc độ tăng trưởng, doanh thu thuần, vốn đầu tư...(2) Phương pháp so sánh, đối chiếu nhằm so sánh, đối chiếu kết quả tìm được với các kết quả tương tự có trước để rút ra kết luận về điểm chung, điểm riêng trong kết quả nghiên cứu. (3) Phương pháp thống kê mô tả dùng để mô tả đặc trưng và đặc điểm của các biến trong các mô hình nghiên cứu và phương pháp thống kê suy diễn để phân tích và diễn dịch khung phân tích đề xuất.

3.2 Phương pháp phân tích động lực phát triển

3.2.1 Phương pháp phân tích động lực gia tăng sản lượng

Năng suất ω trong (2.5) không thể quan sát trực tiếp (Olley và Pakes, 1996; Levinsohn và Petrin, 2003) nên không thể ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất. Vì vậy, để đánh giá động lực tăng sản lượng, Luận án tiến hành các thủ tục theo phương pháp

Levinsohn – Petrin (2003), Aw và cộng sự (2011), Doraszelski – Jaumandreu (2013), Peters và cộng sự (2013) ước lượng phương trình (2.5) bằng phương pháp NLLS (Nonlinear Least Squares).

3.2.2 Phương pháp phân tích động lực nâng cao chất lượng

Luận án sử dụng phương pháp biên ngẫu nhiên do Battese – Coelli (1995) đề xuất để ước lượng hệ thống phương trình (2.8) và (2.9). Tuy nhiên nhược điểm của mô hình này là giả thiết phương sai sai số v và u không đổi. Do đó Luận án sử dụng mô hình Battese – Coelli (1995) dạng mở rộng do Wang (2002), Hadri và cộng sự (2003ab), Kumbhakar và Sun (2013) bổ sung để kiểm soát sự thay đổi phương sai của các sai số ngẫu nhiên v và u để ước lượng hàm biên ngẫu nhiên nhằm đánh giá động lực nâng cao chất lượng ngành CNĐT. Dạng thức kiểm soát phương sai như sau:

$$\sigma_{uit} = \exp \left\{ \gamma_0 + \gamma_1 \ln \left(\frac{K}{L} \right)_{it} + \gamma_2 INN_{it} + \gamma_3 FDI_{it} + \gamma_4 (INN * FDI)_{it} \right\} \quad (3.21)$$

$$\sigma_{vit} = \exp \left\{ \tau_0 + \tau_1 AGE_{it} + \tau_2 EDU_{it} + \tau_3 (INN * FDI)_{it} \right\} \quad (3.22)$$

3.3 Phương pháp phân tích các yếu tố tác động đến các thành phần tạo động lực phát triển

3.3.1 Phương pháp phân tích yếu tố tác động đến đổi mới, cải tiến

Theo Stewart (2007) thì ước lượng (3.23) bằng phương pháp MSL (Maximum Simulated Likelihood) trên cơ sở thuật toán GHK sẽ thu được kết quả vững và hiệu quả.

3.3.2 Phương pháp phân tích các yếu tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài

Luận án sử dụng kỹ thuật phân tích đường dẫn PLS-SEM để kiểm định các giả thuyết H1, H2, H3. Việc lựa chọn phương pháp PLS-SEM dựa vào các lý do chính: (1) PLS-SEM là hệ thống

phương trình cấu trúc dựa trên tiếp cận phương sai nên có ít ràng buộc dữ liệu và kỹ thuật thống kê như tiếp cận hiệp phương sai của SEM (hay CB-SEM). Đặc biệt, tiếp cận phương sai rất thích hợp trong bối cảnh các khái niệm nghiên cứu mới được phát triển (Ngo và O' Cass, 2009; Hair và cộng sự, 2014).

Chương 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

4.1 Tổng quan về ngành công nghiệp điện tử TP. HCM

4.1.1 Cấu trúc hoạt động sản xuất

Theo kết quả điều tra năm 2015 thì hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp điện tử là gia công, lắp ráp (47,57%), hoạt động sản xuất, nhập khẩu và phân phối nguyên chiếc (18,92%), sản xuất linh kiện (24,32%), rất ít hoạt động chế tác sản phẩm hoàn chỉnh (9,19%).

4.1.2 Thực trạng phát triển

Giai đoạn 2007 – 2010 giá trị sản xuất CNĐT tăng 17,86%/năm, giai đoạn 2011 – 2013 tăng 11,84%/năm. Đồng thời, giai đoạn 2008 – 2010 doanh thu thuần CNĐT tăng 25,55%/năm, giá trị gia tăng tăng 11,33%, vốn đầu tư sản xuất kinh doanh tăng 28,91% và giai đoạn 2011 – 2013 tăng 20,79%/năm, 12,74%/năm và 22,95%/năm. Hơn nữa, giai đoạn 2008 – 2013 thì tốc độ tăng trưởng năng suất lao động bình quân đạt 4,79%/năm. So sánh với một số ngành công nghiệp khác thì năm 2013 năng suất lao động của CNĐT gấp 1,1 lần ngành cơ khí, gấp 1,07 các ngành thương mại và bằng 0,7 ngành chế biến tinh lương thực, thực phẩm, 0,8 ngành hoá chất. Tuy nhiên, mức đóng góp của CNĐT còn ở mức thấp và chiếm tỷ trọng khiêm tốn trong nền kinh tế của thành phố.

4.2 Phân tích kết quả nghiên cứu động lực phát triển

4.2.1 Phân tích thống kê

Kết quả phân tích thống kê cho thấy có sự chênh lệch về sản lượng, mức độ phát triển của nhóm các doanh nghiệp lớn và nhóm các doanh nghiệp nhỏ trong ngành CNĐT TP. HCM.

4.2.2 Phân tích động lực gia tăng sản lượng

Bảng 4.11: Kết quả ước lượng hồi quy mô hình nghiên cứu

Biến	Hệ số
Hằng số	0,0391**
$\omega_{i(t-1)}$	0,5765***
$\omega^2_{i(t-1)}$	1,0441**
$\omega^3_{i(t-1)}$	- 0,8512*
$INN_{i(t-1)}$	0,0048*
$INN_{i(t-1)} \cdot FDI_{i(t-1)}$	0,0108*
$FDI_{i(t-1)}$	- 0,0006
$\frac{1}{1 + \eta}$	- 0,0691**

Ghi chú: *, **, ***, tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: tính toán của tác giả.

Các hệ số α_4 , α_5 trong phương trình (2.5) có ý nghĩa thống kê phản ánh quỹ đạo chuyển động năng suất bị tác động bởi các hoạt động đổi mới, cải tiến và tín hiệu lan toả đổi mới, cải tiến từ FDI. Kết hợp phương trình (2.1) cho thấy đổi mới và tín hiệu đổi mới từ FDI là động lực gia tăng sản lượng CNĐT TP. HCM.

4.2.3 Phân tích động lực nâng cao chất lượng

Bảng 4.13: Kết quả ước lượng mô hình phi hiệu quả

Biến	μ	σ_u	σ_v
Ln(K/L)	- 1,0284**	2,0610***	
INN	- 0,2529***	5,4797	
FDI	1,1234***	0,3933	
INN*FDI	- 0,8833***	1,1514	- 5,2593**
AGE			3,7128***
EDU			0,2420
Hằng số	3,7742**	- 14,2194**	- 4,8642***
Test			
$\delta_m = 0$	$\chi^2(4) = 231,78;$	p-value = 0,0000	
$\gamma_m = 0$	$\chi^2(4) = 98,75;$	p-value = 0,0000	
$\tau_n = 0$	$\chi^2(3) = 327,30;$	p-value = 0,0000	
$E(\sigma_u) = 0,191196$			
$E(\sigma_v) = 0,3194687$			

Ghi chú: *, **, ***, tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: tính toán của tác giả.

Kết quả trong Bảng 4.13 cho thấy đổi mới và tín hiệu đổi mới từ FDI có tác động nhất định trong việc xác định hiệu quả từ đó tạo động lực nâng cao chất lượng ngành CNĐT TP. HCM.

4.2.4 Thảo luận chung kết quả nghiên cứu động lực phát triển

Hoạt động đổi mới, cải tiến và tín hiệu đổi mới, cải tiến lan toả từ FDI đã định hình quỹ đạo chuyển động năng suất thúc đẩy gia tăng sản lượng và nâng cao chất lượng ngành CNĐT nên đổi mới, cải tiến và tín hiệu đổi mới, cải tiến từ FDI là động lực phát triển ngành CNĐT TP.HCM.

4.3 Phân tích kết quả nghiên cứu các yếu tố tác động đến các thành phần tạo động lực phát triển

4.3.1 Phân tích các yếu tố tác động đến đổi mới, cải tiến

Kết quả ước lượng mô hình các yếu tố tác động đến INN cho biết: (i) việc đổi mới, cải tiến trong năm trước có ảnh hưởng đến khả năng thực hiện đổi mới, sáng tạo trong năm nay; (ii) trạng thái sở hữu (OWN), quy mô doanh nghiệp (SIZE) và nguồn nhân lực (SKILL) có ảnh hưởng tích cực đến xác suất tiến hành đổi mới, cải tiến do các hệ số ước lượng có ý nghĩa ở các mức 5%, 10%.

4.3.2 Phân tích yếu tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài

Kết quả chạy thuật toán PLS-SEM cho thấy: (i) mối quan hệ giữa chiến lược phát triển ngành CNĐT với quyết định đầu tư FDI có ý nghĩa thống kê hay có bằng chứng ủng hộ giả thuyết H1. (ii) Có bằng chứng thống kê ủng hộ giả thuyết H3 về mối quan hệ giữa tài nguyên CNĐT và quyết định đầu tư FDI vào CNĐT của thành phố.

4.4 Phân tích nội dung và hình thức hoạt động các thành phần tạo động lực

4.4.1 Nội dung và hình thức hoạt động của đổi mới, cải tiến

Theo kết quả khảo sát năm 2015 thì hoạt động giới thiệu sản phẩm mới được các doanh nghiệp điện tử thành phố ưu tiên chú trọng với mức trung bình 52,59%, kế tiếp là cải tiến sản phẩm (31,91%), phát triển thị trường mới (27,96%), phát triển nguồn cung mới (26,10%), cải tiến qui trình sản xuất (25,66%) và đổi mới tổ chức – quản lý (16,41%) trong giai đoạn 2007 – 2014.

4.4.2 Nội dung và hình thức hoạt động của đầu tư trực tiếp nước ngoài

Kết quả khảo sát cho thấy trong số 32 FDI hoạt động trong ngành CNĐT thì có 21 FDI (65,63%) sản xuất linh kiện, 8 (25%) nhập khẩu – phân phối, 9 (28,13%) gia công, 14 (43,75%) lắp ráp, 18 (56,25%) sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh. Số doanh nghiệp thuần túy

sản xuất linh kiện và nhập khẩu 12,50% và 0,625%, sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh 18,75%, phần lớn thực hiện gia công, lắp ráp, 62,50%. Điều này phản ánh chính sách thu hút, khai thác FDI chưa đạt hiệu quả, đồng thời tỷ trọng gia công, lắp ráp cao sẽ ảnh hưởng đến khả năng phát triển ngành CNĐT của thành phố.

Chương 5. GIẢI PHÁP TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

5.1 Định hướng giải pháp

5.1.1 Tạo động lực gia tăng sản lượng và nâng cao chất lượng

Tiến hành hoạt động đổi mới, cải tiến trong các doanh nghiệp điện tử và tăng cường hấp thụ và khai thác hiệu quả tín hiệu đổi mới, cải tiến từ các doanh nghiệp FDI vào ngành CNĐT.

5.1.2 Phát huy yếu tố truyền dẫn động lực phát triển

Xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động sản xuất kinh doanh; phát triển đội ngũ; chú trọng đảm bảo máy móc hướng đến công nghệ hiện đại, tiên tiến; xây dựng mạng lưới chuyên nghiệp về năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5.2 Các giải pháp tạo động lực và thúc đẩy các thành phần tạo động lực phát triển

5.2.1 Các giải pháp tạo động lực phát triển

Tiến hành đổi mới, cải tiến trong các doanh nghiệp điện tử với các nội dung: thành lập bộ phận R&D; đổi mới, cải tiến công nghệ; phát triển đội ngũ khoa học công nghệ và nâng cao trình độ quản lý, quản trị của doanh nghiệp. Tăng cường hấp thụ tín hiệu đổi mới, cải tiến từ các doanh nghiệp FDI qua các hình thức: tăng cường liên kết

dọc, liên kết ngang với các FDI; liên kết hoạt động R&D và đào tạo nhân lực với các doanh nghiệp điện tử quốc tế.

5.2.2 Các giải pháp thúc đẩy các thành phần tạo động lực phát triển

(i) Thúc đẩy hoạt động đổi mới, cải tiến: củng cố và tăng cường quy mô doanh nghiệp; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường thu hút FDI. (ii) Thúc đẩy quyết định đầu tư FDI: xây dựng chiến lược phát triển ngành CNTT hấp dẫn và triển khai ngành điện tử thật sự trở thành ngành chủ lực, mũi nhọn; duy trì và tổ chức tốt nguồn tài nguyên phục vụ sản xuất CNTT của thành phố.

5.3 Các kiến nghị về chính sách tạo và truyền dẫn động lực phát triển

5.3.1 Chính sách nâng cao năng suất

(i) Xây dựng chính sách năng suất – chất lượng. (ii) Phát triển nguồn nhân lực. (iii) Rà soát đánh giá phương thức sản xuất, quản lý. (vi) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. (v) Đưa nội dung năng suất – chất lượng vào các đề án, dự án của ngành và nền kinh tế.

5.3.2 Chính sách nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ

(i) Xây dựng cơ chế khai thác tối ưu nguồn lực khoa học – công nghệ. (ii) Tăng cường đặt hàng đề tài, dự án khoa học – công nghệ. (iii) Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ. (vi) Đầu tư khoa học cơ bản. (v) Hỗ trợ doanh nghiệp khoa học – công nghệ.

5.3.3 Chính sách thu hút đầu tư quốc tế

(1) Hoàn thiện chiến lược phát triển CNTT. (2) Đầu tư nâng cấp, mở rộng và phát triển cơ sở hạ tầng. (3) Phát triển nguồn nhân lực. (4) Duy trì nền kinh tế năng động, hiệu quả. (5) Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư. (6) Hoàn thiện công tác quy hoạch, thu hút đầu tư. (7) Hoàn

thiện thể chế, pháp lý. (8) Cải cách thủ tục hành chính. (9) Đảm bảo an ninh chính trị. (10) Phát triển văn hoá – xã hội, giáo dục và y tế.

5.3.4 Chính sách phát triển ngành công nghiệp điện tử

(1) Phát triển sản phẩm chủ lực. (2) Điều chỉnh không gian phân bố công nghiệp. (3) Phát triển công nghiệp hỗ trợ. (4) Phát triển nguồn nhân lực. (5) Mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu. (6) Đầu tư R&D để nắm vững công nghệ nền, công nghệ tiên tiến.

KẾT LUẬN

Công nghiệp điện tử là ngành sản xuất vật chất có vị trí then chốt trong nền kinh tế và có tác động mạnh mẽ đến các ngành công nghiệp khác. Chính vì thế, ngay từ Đại hội Đảng bộ lần thứ VIII (2005 – 2010), thành phố Hồ Chí Minh đã chủ trương tập trung phát triển 9 nhóm ngành dịch vụ, 4 nhóm ngành công nghiệp trọng yếu (cơ khí chế tạo, điện tử tin học, hoá chất – dược phẩm và chế biến tinh lương thực – thực phẩm) để làm đòn bẩy đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành phố. Đồng thời, theo kế hoạch hành động nhằm thúc đẩy việc phát triển ngành công nghiệp điện tử của Việt Nam nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng của Chính phủ và thành phố thì đến năm 2030 thành phố Hồ Chí Minh trở thành một trung tâm lớn về sản xuất sản phẩm và thiết bị điện tử với công nghệ mới, thông minh và thân thiện với môi trường.

Tuy nhiên, Romer (1990) cho rằng một ngành công nghiệp hoặc một nền kinh tế muốn phát triển bền vững trong dài hạn thì cần thiết phải thiết lập các động lực để thúc đẩy quá trình phát triển đó một cách ổn định và hiệu quả. Vì vậy, ngành công nghiệp điện tử thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tới phải hình thành và xây dựng các động lực phát triển nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển đúng

hướng và có chất lượng. Từ quan điểm này, Luận án tiến hành đo lường và xác định động lực phát triển ngành công nghiệp điện tử thành phố Hồ Chí Minh trong hội nhập quốc tế có kết quả như sau:

1. Đóng góp về lý luận và thực tiễn

Thứ nhất, về mặt lý thuyết thì động lực phát triển ngành công nghiệp phải bao gồm hai phương diện: động lực gia tăng sản lượng và động lực nâng cao chất lượng. Đồng thời, trong bối cảnh hội nhập, vấn đề động lực phải xét đến các thành phần phát sinh từ hội nhập nhưng có khả năng tạo lực đẩy định hình chuyển động năng suất để thúc đẩy ngành công nghiệp điện tử phát triển.

Thứ hai, về thực tiễn thì hoạt động đổi mới, cải tiến và tín hiệu đổi mới, cải tiến lan toả từ FDI là động lực phát triển ngành công nghiệp điện tử thành phố Hồ Chí Minh trong hội nhập quốc tế. Đồng thời, các doanh nghiệp FDI đã có các đóng góp quan trọng vào sản lượng ngành điện tử thành phố Hồ Chí Minh.

Thứ ba, quy mô doanh nghiệp, nguồn nhân lực và trạng thái sở hữu của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến xác suất duy trì và tổ chức thực hiện đổi mới, cải tiến trong doanh nghiệp điện tử. Bên cạnh đó, chiến lược phát triển và tài nguyên ngành điện tử đóng vai trò quan trọng đối với quyết định đầu tư FDI vào công nghiệp điện tử thành phố. Nếu doanh nghiệp điện tử có đổi mới, cải tiến và hấp thu tín hiệu đổi mới, cải tiến từ sự hiện diện của FDI sẽ tạo ra các lực đẩy định hình chuyển động năng suất thúc đẩy doanh nghiệp và ngành điện tử thành phố phát triển.

Thứ tư, các doanh nghiệp điện tử thành phố Hồ Chí Minh đã nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động đổi mới, cải tiến nhưng chủ yếu tập trung vào giới thiệu sản phẩm mới, các hoạt động cải tiến khác chưa được chú trọng đầu tư. Đồng thời, các yếu kém về

môi trường đầu tư làm cho mục tiêu thu hút và khai thác FDI chưa đạt hiệu quả cao nhất. Hơn nữa, các doanh nghiệp FDI có xu hướng đầu tư để tìm kiếm lợi nhuận hơn việc đóng vai trò dẫn dắt ngành điện tử thành phố phát triển.

2. Hạn chế và đề xuất hướng nghiên cứu kế tiếp

Một là, về lý thuyết, Luận án mới đề xuất bổ sung một thành phần tiêu biểu nhất trong các thành phần tạo động lực phát triển ngành công nghiệp trong hội nhập quốc tế. Điều này chưa bao quát toàn diện các thành phần bên ngoài ngành công nghiệp điện tử (qua hội nhập) có tác động đến quá trình chuyển động năng suất để tạo động lực phát triển. Vì vậy các hướng nghiên cứu kế tiếp có thể nghiên cứu thêm các thành phần khác như: di chuyển sức lao động và cấp giấy phép hoặc hợp đồng chuyển giao công nghệ để hình thành khung phân tích tổng quát về động lực phát triển ngành công nghiệp trong hội nhập.

Hai là, kết quả nghiên cứu của Luận án mới chỉ dẫn những giải pháp căn bản và các gợi ý chính sách nền tảng để tạo và truyền dẫn động lực phát triển ngành công nghiệp điện tử thành phố Hồ Chí Minh trong hội nhập quốc tế. Vì vậy các hướng nghiên cứu kế tiếp có thể nghiên cứu thêm các giải pháp và chính sách cụ thể, chi tiết ở cấp doanh nghiệp để làm sâu sắc thêm ý nghĩa thực tiễn của vấn đề nghiên cứu. Đặc biệt, các nghiên cứu đi sau có thể mở rộng nghiên cứu các giải pháp và Chính sách có tính đến vấn đề Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) để giúp các nhà quản trị, quản lý hoạch định các chính sách thúc đẩy ngành công nghiệp điện tử phát triển trong điều kiện mới của thành phố.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1. Huỳnh Thế Nguyễn., (2015). Đổi mới, đầu tư trực tiếp nước ngoài, năng suất và động lực tăng trưởng ngành công nghiệp điện tử thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 215(II), 108 – 115.

2. Huỳnh Thế Nguyễn., (2015). Động lực nâng cao chất lượng ngành công nghiệp điện tử thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26(11), 45 – 62.

3. Huỳnh Thế Nguyễn., (2015). Các yếu tố tác động đến hoạt động đổi mới, cải tiến của doanh nghiệp công nghiệp điện tử thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Số đặc biệt, tháng 12/2015, 133 – 140.

4. Huỳnh Thế Nguyễn., (2016). Yếu tố quyết định đầu tư FDI vào ngành công nghiệp điện tử của thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 227(II), 113 – 120.

5. Huỳnh Thế Nguyễn., (2016). R&D, FDI và năng suất của ngành công nghiệp điện tử TP. HCM. *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, 121, 45 – 52.

6. Nguyễn Tấn Phát, Huỳnh Thế Nguyễn., (2016). Phát triển công nghiệp điện tử trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá tại thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, 9(460), 68 – 75.

7. Huỳnh Thế Nguyễn., (2017). Môi trường đầu tư FDI của ngành công nghiệp điện tử thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, 3(251), 47 – 57.